

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69,458,798,052	86,587,946,870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,045,746,278	952,373,890
1. Tiền	111		1,045,746,278	952,373,890
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	49,748,493,151
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	49,748,493,151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,237,408,159	35,744,675,322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	836,829,844	836,829,844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	991,543,732	1,316,136,332
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	20,899,000,000	19,999,000,000
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	17,022,825,818	15,105,500,381
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,512,791,235)	(1,512,791,235)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	83,213,895	-
1. Hàng tồn kho	141		83,213,895	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92,429,720	142,404,507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	41,205,302	83,744,723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,287,043	38,722,409
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19,937,375	19,937,375
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253,377,644,671	231,962,490,261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	253,377,644,671	231,962,490,261
1. Đầu tư vào công ty con	251		108,323,498,833	108,323,498,833
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161,998,750,000	161,998,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(36,944,604,162)	(38,359,758,572)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20,000,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322,836,442,723	318,550,437,131



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,407,177,568	1,481,369,537
I. Nợ ngắn hạn	310		1,407,177,568	1,481,369,537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6,834,244	76,134,244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,376,411,100	1,376,411,100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	-	4,600,000
4. Phải trả người lao động	314		-	18,196,067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23,932,224	6,028,126
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		321,429,265,155	317,069,067,594
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	321,429,265,155	317,069,067,594
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323,000,000,000	323,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323,000,000,000	323,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113,603,333	113,603,333
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437,449,533)	(437,449,533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291,971,737	291,971,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,538,860,382)	(5,899,057,943)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,229,418,481)	(10,704,776,156)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,690,558,099	4,805,718,213
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322,836,442,723	318,550,437,131

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Nhài

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhài



Tổng Giám đốc

Chư Đức Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		Lũy kế từ đầu năm đến Q2/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Q2/2020
			Quý 2/2021	Quý 2/2020		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	-	1,297,918,112	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-	1,297,918,112	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	-	1,120,793,000	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-	177,125,112	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,399,662,563	1,913,986,806	3,465,322,760	3,265,656,095
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(667,267,087)	(1,137,872,192)	(1,415,154,410)	(1,137,872,192)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	(39,880,000)	(263,262,308)	171,375,813	(193,579,562)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	300,662,611		410,370,082	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,806,147,039	3,315,121,306	4,475,856,387	4,597,107,849
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		115,588,940	5	115,658,826	5
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(115,588,940)	(5)	(115,658,826)	(5)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,690,558,099	3,315,121,301	4,360,197,561	4,597,107,844
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,690,558,099	3,315,121,301	4,360,197,561	4,597,107,844

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhài

Phạm Thị Nhài



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Q2/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Q2/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,360,197,561	4,597,107,844
2. Điều chỉnh cho các khoản		(4,880,477,170)	1,880,391,844
+ Khấu hao tài sản cố định	02		
+ Các khoản dự phòng	03	(1,415,154,410)	2,097,101,853
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,465,322,760)	(216,710,009)
+ Chi phí lãi vay	06		
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08	(520,279,609)	6,477,499,688
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	332,027,966	1,168,056,074
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(83,213,895)	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(74,191,969)	2,955,618,304
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	42,539,421	2,849,245
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(303,118,086)	10,604,023,311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21,200,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,048,493,151	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,547,997,323	216,710,009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	396,490,474	216,710,009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	93,372,388	10,820,733,320
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	952,373,890	3,606,689,286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,045,746,278	14,427,422,606

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Nhài

Phạm Thị Nhài

Châu Đức Mạnh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021**

(Công ty mẹ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./.

Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Trong vòng 12 tháng

4. **Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	Số 10 ngõ 77/50 Bùi Xương Trạch, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,880%	99,880%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

6. Công ty liên kết, Công ty góp vốn không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP thời trang và may mặc Demoda		39.350%	39.350%
Công ty CP Thời trang Clothesrack		37%	37%
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest	30D, Phố Kim Mã Thượng, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	33.653%	33.653%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. **Chi phí phải trả**
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.
8. **Đầu tư tài chính**
Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.
9. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**
Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay
Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, kế ước nhận nợ
Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
10. **Nguồn vốn kinh doanh**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
Lợi nhuận chưa phân phối
Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.
11. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**
Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.
Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**
Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

14. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 2

1. TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	1,039,223,516		952,373,890	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,522,762		910,670,553	
+ Tiền gửi VND	6,522,762		41,703,337	
Cộng	1,045,746,278		952,373,890	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	836,829,844	(825,609,845)	836,829,844	(825,609,845)
- KL TP Nam Định	313,921,200	(313,921,200)	313,921,200	(313,921,200)
- KL Hải Hậu	151,668,800	(151,668,800)	151,668,800	(151,668,800)
- Các đối tượng công nợ khác	371,239,844	(360,019,845)	371,239,844	(360,019,845)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	836,829,844	(825,609,845)	836,829,844	(825,609,845)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	991,543,732	(687,181,390)	1,103,943,732	(687,181,390)
- Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981,687,700	(687,181,390)	981,687,700	(687,181,390)
- Các đối tượng khác	9,856,032	-	122,256,032	-
Cộng	991,543,732	(687,181,390)	1,103,943,732	(687,181,390)

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ông Lê Hồng Long (1)	5,099,000,000		5,099,000,000	
- Ông Phạm Phan Anh (2)	8,600,000,000		8,600,000,000	
- Ông Đàm Mạnh Quân (3)	7,200,000,000		6,000,000,000	
- Ông Nguyễn Đức Trung (4)	-		300,000,000	
Cộng	20,899,000,000		19,999,000,000	

(1): Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo Phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 của Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HĐV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 5 tháng 5 ngày. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 thời hạn cho vay là vô thời hạn.

(2): Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Phạm Phan Anh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0209/2019/HĐV/STL-PPA ngày 29/9/2019, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 4 tháng từ ngày 29/9/2019 đến ngày 29/1/2020 và đã có phụ lục gia hạn đến 29/1/2022.

(3): Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Đàm Mạnh Quân vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0705/2020/HĐV/STL-ĐMQ và hợp đồng vay tiền số 0108/2020/HĐV/DST-ĐMQ và hợp đồng vay tiền số 3006/2021/HĐV-ĐMQ

5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17,022,825,818	-	15,105,500,381	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,694,200,000		1,694,200,000	
- Dư nợ BHXH				
- Dư nợ phải trả khác	12,800,000,000		12,800,000,000	
- Tạm ứng	-			
- Phải thu khác	2,528,625,818		611,300,381	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17,022,825,818	-	15,105,500,381	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 1)

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	6,834,244	6,834,244	76,134,244	76,134,244
- Công ty TNHH Dịch vụ Văn hóa Việt	5,010,240	5,010,240	5,010,240	5,010,240
- Công ty TNHH SX TM DV du lịch Ngọc Thành	-	-	69,300,000	69,300,000
- Các đối tượng công nợ khác	1,824,004	1,824,004	1,824,004	1,824,004
Cộng	6,834,244	6,834,244	76,134,244	76,134,244

8. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKC Việt Nam	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100
Cộng	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100

Khoản người mua trả tiền trước là khoản Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKD Việt Nam chuyển tiền cho Công ty theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán than năm 2017 số 0609/2017/NABECO-NKC được ký ngày 6/9/2017.

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Phụ lục 2)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1. DOANH THU

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu	-	-
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	-	-

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	514,347,404	1,913,986,806
Lãi từ chuyển nhượng vốn góp		
Lãi trái phiếu	885,315,159	
Cộng	1,399,662,563	1,913,986,806

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ		
Chiết khấu thanh toán,		
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(667,267,087)	(1,137,872,192)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	(667,267,087)	(1,137,872,192)

5: Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Thuế, phí, lệ phí
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
 - Chi phí dự phòng
- Cộng

Quý 2/2021	Quý 2/2020
VND	VND
-	54,000,000
-	418,000
300,662,611	20,000,000
-	28,331,037
-	(366,011,345)
300,662,611	(263,262,308)

Người lập biểu

Phạm Thị Nhài

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhài

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Chư Đức Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Phụ lục 1

V.08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2021

	Số cuối kỳ				Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con							
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	108,323,498,833	(36,944,604,162)	71,378,894,671	108,323,498,833	(38,359,758,572)	69,963,740,261	
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	99,995,000,000	(36,147,829,864)	63,847,170,136	99,995,000,000	(37,592,953,833)	62,402,046,167	
Cộng	8,328,498,833	(796,774,298)	7,531,724,535	8,328,498,833	(766,804,739)	7,561,694,094	
	108,323,498,833	(36,944,604,162)	71,378,894,671	108,323,498,833	(38,359,758,572)	69,963,740,261	
Đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết							
- Công ty CP Thời trang Clothrack	161,998,750,000	-	161,998,750,000	161,998,750,000	-	161,998,750,000	
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	37,000,000,000		37,000,000,000	37,000,000,000		37,000,000,000	
- Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	75,798,750,000		75,798,750,000	75,798,750,000		75,798,750,000	
	49,200,000,000		49,200,000,000	49,200,000,000		49,200,000,000	
Cộng	161,998,750,000	-	161,998,750,000	161,998,750,000	-	161,998,750,000	
Đầu tư góp vốn vào Công ty khác							
Cộng	270,322,248,833	(36,944,604,162)	233,377,644,671	270,322,248,833	(38,359,758,572)	231,962,490,261	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Phụ lục 2Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2021**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	(5,899,057,943)	317,069,067,594
- Tăng vốn năm trước					(5,899,057,943)	-
- Lợi nhuận đầu kỳ						-
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	(5,899,057,943)	317,069,067,594
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					4,360,197,561	4,360,197,561
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	(1,538,860,382)	321,429,265,155